

WEEK 14

UNIT 7 : THE WORLD OF WORK

PERIOD 41: B3,B4

* Vocabulary:

1.	shed (n)	Nhà kho, chuồng (trâu bò)
2.	crop (n)	vụ mùa
3.	chicken coop (n)	Chuồng gà
4.	real (adj)	thật sự
5.	less + danh từ không đếm được	ít hơn
6.	...less + singular non count N(danh từ không đđ số ít) + than ...	
7.	a shop assistant (n)	nhân viên bán hàng
8.	feed (v)	Cho ăn
9.	public holiday (n)	Ngày lễ
10	realize (v)	Nhận ra
11	won't ... until...	mãi cho đến mới ...

* Answers (B3)

	Hours per week	Days off	Vacation time
Mr. Jones	40	2	3 weeks
Mr. Tuan	84	4 or 5 times	No real vacati-on

* Answers (B4)

Name	job	Hours /week	Amount of vacation
Peter	docto r	70	4 weeks
Susan	nurse	50	3 weeks
Jane	shop assist ant	35	1 week
Phong	factor y work	48	2 weeks

	er		
--	----	--	--

*** Remember**

When there is less work, he goes to the city.

Homework:

- Learn by heart Vocabulary, Remember and do the exercises.
- Prepare: Vocabulary (Unit 8: A1,2)

EXERCISES

Choose the right words to fill the blanks

1. Do Vietnamese students have more or _____ vacation than American ones. (few/a few /fewer/less)
2. My dad has more _____ than my mom.(weeks / hours / crops / days off)
3. Do you like ____your public holidays in Hue?(spend /spending /spends / will spend)
4. Mr Hai cleans the buffalo _____ and the chicken ____.(coop – shed / cage – shed / shed – coop / cage – cote)
5. My sister has _____ money than I do. (much / little / less / fewer)

Phương pháp học:

- Từ vựng: Các em học từ vựng bằng cách đọc nó nhiều lần và viết ra giấy nháp nhiều lần từ tiếng anh và nghĩa tiếng việt cho đến khi nào thuộc. Nếu quên cách đọc hoặc không biết đọc từ đó thì tra từ điển hoặc trên google dịch.
- Cấu trúc câu: tự học cấu trúc câu, đọc nhiều lần cho thuộc và làm bài tập.